

Số phiếu: 00070/2026/PKQ-THH (25.6042)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 01 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
- Địa chỉ lấy mẫu : KCN Đất Cuốc, Xã Bắc Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh
- Ngày lấy mẫu : 24/11/2025
- Thời gian thử nghiệm : 25/11/2025 - 01/12/2025
- Ngày trả kết quả : 07/01/2026
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	251125.NT.032	Nước thải sau khi xử lý của hệ thống xử lý nước thải khu A (X= 1226415; Y= 0699832)	Nước thải
2	251125.NT.033	Nước thải sau khi xử lý của hệ thống xử lý nước thải khu B (X= 1228873; Y= 0698880)	Nước thải

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN 



Vũ Thị Hà

PGIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 00070/2026/PKQ-THH (25.6042)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 01 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 251125.NT.032)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9
1	pH ^(b)		TCVN 6492:2011	8,04	6 ÷ 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	10	40,5
3	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	14	60,75
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	5,5	24,3
5	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	6,6	16,2
6	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	KPH (MDL=0,005)	3,24
7	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,8	4,05
8	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B:2023	31,1	40
9	Màu ^(a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	12,3	50
10	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	KPH (MDL=0,012)	4,05
11	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,1 (LOQ=0,1)	0,81
12	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,405
13	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	2,43
14	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	1,62
15	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,162

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00070/2026/PKQ-THH (25.6042)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 01 năm 2026

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9
16	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,007	0,081
17	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,0405
18	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,0405
19	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,00405
20	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	0,024	0,162
21	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	<0,01 (LOQ=0,01)	0,0405
22	Tổng Xianua (CN ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL=0,002)	0,0567
23	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,081
24	Sulfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500S2-.B&D:2023	<0,05 (LOQ=0,05)	0,162
25	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,51	4,05
26	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	221	405
27	Clo dư ^(a,b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	KPH (MDL=0,16)	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ ^{(a,b)(*)}	mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D	KPH (MDL=0,0001)	0,041
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ ^{(a,b)(**)}	mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D.	KPH (MDL=0,0002)	0,243
30	Coliform. ^(a,b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	1,3 x 10 ¹	3.000
31	Tổng PCBs ^{(a,b)(***)}	mg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270E	KPH (MDL=0,0005)	0,00243

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 00070/2026/PKQ-THH (25.6042)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 01 năm 2026

Chú thích: (*): Tổng hóa chất bảo vệ Clo hữu cơ: Lindane, Heptachlor, Aldrin;; (**): Tổng hóa chất bảo vệ Photpho hữu cơ:

Disulfoton, Fenthion, Parathion; (***): Tổng PCBs: PCB-28, PCB-52, PCB-101, PCB-138, PCB-153, PCB-180;

- (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, $K_q=0,9$ và $K_f=0,9$ là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; K_q là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; K_f là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- QCVN 40:2011/BTNMT; Cột A, $K_q=0,9$ và $K_f=0,9$: Áp quy chuẩn theo yêu cầu khách hàng

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 251125.NT.032: Nước thải sau khi xử lý của hệ thống xử lý nước thải khu A ($X=1226415$; $Y=0699832$)

18

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00070/2026/PKQ-THH (25.6042)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 01 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 251125.NT.033)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9
1	pH ^(b)		TCVN 6492:2011	7,51	6 ÷ 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	12	40,5
3	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	16	60,75
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	6,4	24,3
5	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	10,1	16,2
6	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	<0,016 (LOQ=0,016)	3,24
7	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,2	4,05
8	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B:2023	31,1	40
9	Màu ^(a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	21,7	50
10	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	<0,04 (LOQ=0,04)	4,05
11	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,11	0,81
12	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	0,405
13	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	2,43
14	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	1,62
15	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,162

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00070/2026/PKQ-THH (25.6042)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 01 năm 2026

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9
16	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,009	0,081
17	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,0405
18	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,0405
19	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,00405
20	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500Cr.B:2023	0,022	0,162
21	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,0405
22	Tổng Xianua (CN-) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6181 : 1996	KPH (MDL=0,002)	0,0567
23	Coliform. ^(a,b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	KPH (MDL=1,8)	3.000
24	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH (MDL=0,001)	0,081
25	Sulfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500S2-.B&D:2023	<0,05 (LOQ=0,05)	0,162
26	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,55	4,05
27	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	400	405
28	Clo dư ^(a,b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	KPH (MDL=0,16)	0,81
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ ^{(a,b)(*)}	mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D	KPH (MDL=0,0001)	0,041
30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ ^{(a,b)(**)}	mg/L	US EPA METHOD 3510C + US EPA METHOD 3620C + US EPA METHOD 8270D.	KPH (MDL=0,0002)	0,243
31	Tổng PCBs ^{(a,b)(***)}	mg/L	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270E	KPH (MDL=0,0005)	0,00243

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng





TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 00070/2026/PKQ-THH (25.6042)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 01 năm 2026

Chú thích: (*): Tổng hòa chất bảo vệ Clo hữu cơ: Lindane, Heptachlor, Aldrin;; (**): Tổng hòa chất bảo vệ Photpho hữu cơ:

Disulfoton, Fenthion, Parathion;; (***) : Tổng PCBs: PCB-28, PCB-52, PCB-101, PCB-138, PCB-153, PCB-180;

- (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, $K_q=0,9$ và $K_f=0,9$: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; K_q là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; K_f là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- QCVN 40:2011/ BTNMT; Cột A, $K_q=0,9$ và $K_f=0,9$: Áp quy chuẩn theo yêu cầu khách hàng

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 251125.NT.033: Nước thải sau khi xử lý của hệ thống xử lý nước thải khu B ($X= 1228873$; $Y= 0698880$)

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00063/2026/PKQ-THH (25.6720)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 01 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
- Địa chỉ lấy mẫu : KCN Đất Cuốc, Xã Bắc Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh
- Ngày lấy mẫu : 22/12/2025
- Thời gian thử nghiệm : 23/12/2025 - 05/01/2026
- Ngày trả kết quả : 06/01/2026
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	251223.NT.006	Nước thải sau khi xử lý của hệ thống xử lý nước thải khu A (X= 1226415; Y= 0699832)	Nước thải
2	251223.NT.007	Nước thải sau khi xử lý của hệ thống xử lý nước thải khu B (X= 1228873; Y= 0698880)	Nước thải

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

PHỤ GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 00063/2026/PKQ-THH (25.6720)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 01 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 251223.NT.006)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9
1	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(d)}$	Bq/L	TCVN 6053 : 2011	KPH (MDL=0,02)	0,1
2	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(d)}$	Bq/L	TCVN 6219 : 2011	KPH (MDL=0,3)	1

Chú thích: - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 1,2 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9: Cơ sở đã đi vào vận hành trước ngày thông tư Số: 06/2025/TT-BTNMT có hiệu lực được tiếp tục áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về nước thải cho đến hết ngày 31/12/2031.

- 251223.NT.006: Nước thải sau khi xử lý của hệ thống xử lý nước thải khu A (X= 1226415; Y= 0699832)

VIMCERTS 076



Số phiếu: 00063/2026/PKQ-THH (25.6720)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 01 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 251223.NT.007)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9
1	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(d)}$	Bq/L	TCVN 6053 : 2011	KPH (MDL=0,02)	0,1
2	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(d)}$	Bq/L	TCVN 6219 : 2011	KPH (MDL=0,3)	1

Chú thích: - (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 1,2 do Công ty cổ phần xây dựng và môi trường Đại Phú - Vimcerts 292 thực hiện;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=0,9 và Kf=0,9: Cơ sở đã đi vào vận hành trước ngày thông tư Số: 06/2025/TT-BTNMT có hiệu lực được tiếp tục áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về nước thải cho đến hết ngày 31/12/2031.

- 251223.NT.007: Nước thải sau khi xử lý của hệ thống xử lý nước thải khu B (X= 1228873; Y= 0698880)

VIMCERTS 076

